

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh
Chương: 426

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-STNMT ngày 14/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	1	2
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ, thu khác	189.414.400
1	Lệ phí	2.024.000
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	24.000
	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	2.000.000
2	Phí	103.211.400
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	37.000
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	10.000
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	99.000
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	195.000
	Phí Bảo vệ môi trường đối với Nước thải công nghiệp	88.288.000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	40.000
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	4.000
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.500.000
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	1.200.000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	11.800.000
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ theo TT 47/2024/TT-BTC	20.400

	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đất đai theo NQ08/2022/NQ-HĐND	18.000
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	84.179.000
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	84.179.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	92.009.060
1	Chi sự nghiệp	92.009.060
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	92.009.060
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2	Chi quản lý hành chính	0
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	97.405.340
1	Lệ phí	2.024.000
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	24.000
	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất	2.000.000
2	Phí	91.881.160
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	37.000
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)	10.000
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	99.000
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	195.000
	Phí Bảo vệ môi trường đối với Nước thải công nghiệp	88.288.000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	40.000
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	4.000
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	480.000
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	360.000

	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.360.000
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ theo TT 47/2024/TT-BTC	8.160
	Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đất đai theo NQ08/2022/NQ-HĐND	0
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	3.500.180
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	3.500.180
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	34.956.000
I	Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh	34.456.000
1	<u>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</u>	<u>10.804.000</u>
1.1	Chi quản lý hành chính	10.804.000
	Mã ngành KT (340-341)	10.804.000
2	<u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u>	<u>23.652.000</u>
2.1	Chi quản lý hành chính	1.043.000
	Mã ngành KT (340-341)	1.043.000
2.2	Chi đào tạo sau đại học	0
	- Mã ngành KT (070-085)	0
2.3	Chi sự nghiệp kinh tế	12.338.000
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	2.980.000
	Mã ngành KT (380-332)	1.870.000
	Mã ngành KT (380-338)	1.110.000
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.358.000
	Mã ngành KT (280-285)	360.000
	Mã ngành KT (280-332)	8.605.000
	Mã ngành KT (280-338)	393.000
2.4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.271.000
2.4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tự chủ)	5.454.000
	Mã ngành KT (250-251)	1.967.000
	Mã ngành KT (250-278)	3.487.000
2.4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.817.000
	- Chi sự nghiệp	4.817.000

	Mã ngành KT (250-251)	0
	Mã ngành KT (250-261)	1.003.000
	Mã ngành KT (250-278)	3.814.000
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã số: 10497)	500.000
	Mã ngành KT (250-278)	500.000

